CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Mã số thuế: **0 3 0 3 6 4 0 8 8 0**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM

TANPHU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2023

***TP.HCM*, tháng 10 năm 2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

ĐC: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

T/ +84 28 386 09003
F/ +84 28 386 07622

E/ info@tanphuvietnam.vn
W/ www.tanphuvietnam.vn

Signature Not Verified

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Ký ngày: 20/10/2023 16:47:36

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1,421,049,807,583**	**1,308,259,441,711**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**87,369,312,788**	**135,795,757,710**
1. Tiền	111	40,369,312,788	55,795,757,710
2. Các khoản tương đương tiền	112	47,000,000,000	80,000,000,000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**142,307,927,818**	**146,372,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	142,307,927,818	146,372,000,000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**628,445,350,546**	**508,860,821,132**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	524,689,357,242	358,178,238,854
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	77,853,167,137	127,215,751,691
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	610,000,000	610,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	31,483,502,334	29,052,533,108
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(6,190,676,167)	(6,195,702,521)
IV/ Hàng tồn kho	**140**	**544,675,831,316**	**487,867,443,858**
1. Hàng tồn kho	141	544,775,771,504	487,967,384,046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(99,940,188)	(99,940,188)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**18,251,385,115**	**29,363,419,011**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17,715,444,895	11,097,802,947
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	229,988,297	17,938,179,735
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	305,951,923	327,436,329
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**533,321,004,155**	**627,601,998,446**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**23,630,797,903**	**21,180,303,307**
1. Phải thu dài hạn khác	216	23,630,797,903	21,180,303,307
II/ Tài sản cố định	**220**	**399,770,535,031**	**450,296,436,567**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	271,804,725,426	301,979,579,505
- Nguyên giá	*222*	669,069,974,363	*654,989,981,390*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*	(397,265,248,937)	*(353,010,401,885)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	119,901,491,303	139,192,096,999
- Nguyên giá	*225*	150,046,564,993	*160,767,333,155*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*	(30,145,073,690)	*(21,575,236,156)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,064,318,302	9,124,760,063
- Nguyên giá	*228*	14,037,025,715	*14,005,207,533*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*	(5,972,707,413)	*(4,880,447,470)*
III/ Bất động sản đầu tư	**230**	-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**70,283,765,593**	**52,251,997,735**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	70,283,765,593	52,251,997,735
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	**55,640,410,959**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6,200,072,890	6,200,072,890
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(6,200,072,890)	(6,200,072,890)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		55,640,410,959
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**	**39,635,905,628**	**48,232,849,878**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	39,635,905,628	48,232,849,878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1,954,370,811,738**	**1,935,861,440,157**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**1,452,198,885,229**	**1,441,883,423,825**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**	**1,360,901,485,204**	**1,229,652,122,598**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	274,510,050,622	368,164,229,100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,454,464,716	2,325,652,947
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6,617,741,835	792,042,635
4. Phải trả người lao động	314	18,130,396,030	19,052,034,974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25,718,525,471	21,310,139,495
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,559,201,060	4,784,315,432
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,027,911,105,470	813,223,708,015
0. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
II/ Nợ dài hạn	**330**	**91,297,400,025**	**212,231,301,227**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		18,496,653,200
2. Phải trả dài hạn khác	337	6,096,935,150	3,195,694,150
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	85,200,464,875	190,538,953,877
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**502,171,926,509**	**493,978,016,332**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**502,171,926,509**	**493,978,016,332**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	450,000,000,000	*450,000,000,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(448,700,000)	(448,700,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	52,620,626,509	44,426,716,332
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	44,426,716,332	*29,730,835,481*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	8,193,910,177	*14,695,880,851*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1,954,370,811,738**	**1,935,861,440,157**

M.S.D.N: 0303640880 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM - Q.TÂN PHÚ - TP.HỒ CHÍ MINH

Phan Anh Tuấn	**Nguyễn Thị Thoại**	**Lê Thị Hồng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		665,396,943,194	695,616,395,236	1,824,021,430,107	1,541,273,355,575
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,488,810,780	2,869,659,376	10,980,348,678	9,894,607,523
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**662,908,132,414**	**692,746,735,860**	**1,813,041,081,429**	**1,531,378,748,052**
Giá vốn hàng bán	11		557,564,781,459	594,945,953,204	1,529,804,789,599	1,262,729,095,139
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**105,343,350,955**	**97,800,782,656**	**283,236,291,830**	**268,649,652,913**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,582,177,230	4,030,985,876	36,683,450,758	13,460,771,094
Chi phí tài chính	22		25,533,324,946	17,772,948,249	82,007,852,258	49,315,728,291
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22,207,527,416	15,127,323,415	69,015,227,629	43,215,176,804
Chi phí bán hàng	25		60,390,115,497	62,435,035,516	170,067,799,643	166,487,698,367
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,183,834,746	16,834,943,095	55,956,232,009	45,674,909,752
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**5,818,252,996**	**4,788,841,672**	**11,887,858,678**	**20,632,087,597**
Thu nhập khác	31		57,887,148	170,020,243	409,086,321	581,674,734
Chi phí khác	32		1,374,762	352,554,238	391,746,892	- 506,586,109
Lợi nhuận khác	**40**		**56,512,386**	**(182,533,995)**	**17,339,429**	**1,088,260,843**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5,874,765,382**	**4,606,307,677**	**11,905,198,107**	**21,720,348,440**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,213,013,700	1,025,060,223	3,711,287,930	9,789,670,677
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4,661,751,682**	**3,581,247,454**	**8,193,910,177**	**11,930,677,763**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		104	118	182	393
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		104	118	182	393

M.S.D.N: 0303640880 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Q.TÂN PHÚ - TP.HỒ CHÍ MINH

Phan Anh Tuấn	**Nguyễn Thị Thoại**	**Lê Thị Hồng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***11,905,198,107***	***21,720,348,440***
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		54,270,541,529	39,755,049,024
Các khoản dự phòng	03		(5,026,354)	(2,738,964,084)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(375,732,022)	1,376,985,934
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33,260,307,226)	(12,965,672,362)
Chi phí lãi vay	06		69,015,227,629	43,215,176,804
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***101,549,901,663***	***90,362,923,756***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(113,410,222,485)	(111,964,795,426)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56,808,387,458)	(219,563,358,315)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		72,825,896,007	345,357,566,076
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,979,302,302	(19,322,256,261)
Tiền lãi vay đã trả	14		(73,986,826,282)	(43,502,514,718)
Thuế TNDN đã nộp	15		(1,249,237,652)	(6,935,245,629)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(69,099,573,905)**	**34,432,319,483**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21,544,205,183)	(255,879,758,649)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,322,674,082	61,762,949,911
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(343,301,695,460)	(144,098,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		269,148,935,885	132,450,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,099,891,176	11,700,896,043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(62,274,399,500)**	**(194,063,912,695)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	149,808,000,000
Tiền thu từ đi vay	33		1,404,215,331,489	994,116,241,659
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,293,721,813,151)	(898,401,922,077)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(28,116,954,807)	(32,409,777,299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**82,376,563,531**	**213,112,542,283**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(48,997,409,874)**	**53,480,949,071**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**135,795,757,710**	**127,146,604,747**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		570,964,952	29,092,000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	VII.34	**87,369,312,788**	**180,656,645,818**

Phan Anh Tuấn	**Nguyễn Thị Thoại**	**Lê Thị Hồng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2023

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III

Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
Tiền mặt	391,376,851	346,874,888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34,964,815,334	55,448,882,822
Tiền gửi VND	18,773,603,827	36,237,346,746
Tiền gửi ngoại tệ	16,191,211,507	19,211,536,076
Các khoản tương đương tiền	47,000,000,000	80,000,000,000
Tiền đang chuyển	5,013,120,603	
Cộng	**87,369,312,788**	**135,795,757,710**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 09 năm 2023

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	700,015.31	16,191,211,507
Tiền mặt ngoại tệ - USD	10.00	234,122
Cộng	**700,025.31**	**16,191,445,629**

	30/09/2023 *VND*	30/09/2023 *VND*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	86,667,516,859	86,667,516,859	80,262,000,000	80,262,000,000
Các khoản đầu tư khác	55,640,410,959	55,640,410,959	66,110,000,000	66,110,000,000
Cộng	**142,307,927,818**	**142,307,927,818**	**146,372,000,000**	**146,372,000,000**
		-		-

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Dài hạn				
Các khoản đầu tư khác	-	-	55,640,410,959	55,640,410,959
Cộng	**-**	**-**	**55,640,410,959**	**55,640,410,959**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá hợp lý *VND*
	6,200,072,890	***(6,200,072,890)***	***-***	***6,200,072,890***	***(6,200,072,890)***	***-***
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	6,200,072,890	(6,200,072,890)	-	6,200,072,890	(6,200,072,890)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
			-			-
Cộng	**6,200,072,890**	**(6,200,072,890)**	**-**	**6,200,072,890**	**(6,200,072,890)**	**-**
	-			-		

Chi tiết các khoản đầu tư

	30/09/2023			01/01/2023		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào		43.42%	43.42%		43.42%	43.42%
Đầu tư vào đơn vị khác						

Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2023 Giá trị *VND*	01/01/2023 Giá trị *VND*
Thuyết minh các số dư		
Mảng Inochi	221,065,377,516	*85,678,033,281*
Mảng công nghiệp khác	252,221,354,467	228,320,380,268
Mảng bao bì mềm	51,402,625,259	44,179,825,305
Cộng	**524,689,357,242**	**358,178,238,854**

Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2023 Giá trị *VND*	01/01/2023 Giá trị *VND*
Thuyết minh các số dư		
Máy móc thiết bị	1,129,285,300	11,567,584,948
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	76,723,881,837	115,648,166,743
Cộng	**77,853,167,137**	**127,215,751,691**

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2023 Giá trị *VND*	01/01/2023 Giá trị *VND*
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	610,000,000	610,000,000
Cộng	**610,000,000**	**610,000,000**

Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2023 Giá trị *VND*	01/01/2023 Giá trị *VND*
Phải thu các đối tượng khác		
Ký quỹ, ký cược	4,649,555,982	10,552,081,929
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	8,893,638,679	7,736,554,131
Phải thu cho vay vốn	1,789,904,445	1,789,904,445
Tiền tạm ứng cho CBNV	6,117,837,545	2,802,296,142
Phải thu khác	10,032,565,683	6,171,696,461
Cộng	**31,483,502,334**	**29,052,533,108**

Phải thu dài hạn khác

	30/09/2023 Giá trị *VND*	01/01/2023 Giá trị *VND*
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	17,818,468,064	14,790,000,320
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	5,166,579,839	6,382,552,987
Phải thu khác	645,750,000	7,750,000
Cộng	**23,630,797,903**	**21,180,303,307**

Nợ xấu

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi *VND*
Chi tiết theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn				
Phải thu tiền bán hàng	2,236,317,729		2,236,317,729	
Phải thu tiền cho vay vốn	610,000,000		610,000,000	
Phải thu tiền lãi vay	152,404,445		152,404,445	
Phải thu tạm ứng góp vốn	1,637,500,000		1,637,500,000	
Trả trước người bán	858,746,635		858,746,635	
Các đối tượng khác (<10% tổng nợ quá hạn)	1,110,828,491	415,121,133	1,116,380,546	415,646,834
Cộng	**6,605,797,300**	**415,121,133**	**6,611,349,355**	**415,646,834**

Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Hàng mua đang đi đường	247,338,012		20,368,252,625	
Nguyên liệu, vật liệu	191,191,035,582	(40,513,044)	147,117,091,395	(40,513,044)
Công cụ, dụng cụ	108,498,691,247		86,017,022,278	
Thành phẩm	107,977,051,374	(4,288,354)	95,783,020,361	(4,288,354)
Hàng hoá	135,361,283,793	(55,138,790)	137,474,510,836	(55,138,790)
Hàng gửi đi bán	1,500,371,496		1,207,486,551	
Cộng	**544,775,771,504**	**(99,940,188)**	**487,967,384,046**	**(99,940,188)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2023

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	**116,976,816,029**	**524,007,800,837**	**12,964,208,409**	**1,041,156,115**	**654,989,981,390**
Mua trong kỳ		2,794,725,950		31,718,181	2,826,444,131
Đầu tư XDCB hoàn thành		1,261,522,580			1,261,522,580
Mua lại TSCĐ TTC		9,847,279,478	1,817,686,364		11,664,965,842
Thanh lý, nhượng bán		1,672,939,580			1,672,939,580
Số dư tại 30/09/2023	**116,976,816,029**	**536,238,389,265**	**14,781,894,773**	**1,072,874,296**	**669,069,974,363**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2023	**59,392,190,966**	**282,340,339,491**	**10,621,055,757**	**656,815,671**	**353,010,401,885**
Khấu hao trong kỳ	3,028,328,305	36,401,179,771	381,832,889	80,908,446	39,892,249,411
Mua lại TSCĐ TTC		4,121,213,790	594,980,851		4,716,194,641
Thanh lý, nhượng bán		353,597,000			353,597,000
Số dư tại 30/09/2023	**62,420,519,271**	**322,509,136,052**	**11,597,869,497**	**737,724,117**	**397,265,248,937**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	**57,584,625,063**	**241,667,461,346**	**2,343,152,652**	**384,340,444**	**301,979,579,505**
Số dư tại 30/09/2023	**54,556,296,758**	**213,729,253,213**	**3,184,025,276**	**335,150,179**	**271,804,725,426**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 158,434,700,824
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 218,136,754,386

Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	**146,944,765,399**	**13,822,567,756**	**160,767,333,155**
Thuê tài chính trong năm	944,197,680		944,197,680
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	9,847,279,478	1,817,686,364	11,664,965,842
Tăng khác			-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
Giảm do điều chuyển			-
Số dư tại 30/09/2023	**138,041,683,601**	**12,004,881,392**	**150,046,564,993**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2023	**17,786,295,752**	**3,788,940,404**	**21,575,236,156**
Khấu hao trong năm	12,232,442,032	1,053,590,143	13,286,032,175
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	4,121,213,790	594,980,851	4,716,194,641
Số dư tại 30/09/2023	**25,897,523,994**	**4,247,549,696**	**30,145,073,690**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	**129,158,469,647**	**10,033,627,352**	**139,192,096,999**
Số dư tại 30/09/2023	**112,144,159,607**	**7,757,331,696**	**119,901,491,303**

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất *VND*	Bản quyền, bằng sáng chế *VND*	Chương trình phần mềm *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	**7,011,345,218**	**138,000,000**	**6,855,862,315**	**14,005,207,533**
Mua trong năm			31,818,182	31,818,182
Số dư tại 30/09/2023	**7,011,345,218**	**138,000,000**	**6,887,680,497**	**14,037,025,715**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2023	**2,114,634,832**	**138,000,000**	**2,627,812,638**	**4,880,447,470**
Khấu hao trong năm	109,901,232		982,358,711	1,092,259,943
Số dư tại 30/09/2023	**2,224,536,064**	**138,000,000**	**3,610,171,349**	**5,972,707,413**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2023	**4,896,710,386**	**-**	**4,228,049,677**	**9,124,760,063**
Số dư tại 30/09/2023	**4,786,809,154**	**-**	**3,277,509,148**	**8,064,318,302**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4,786,809,154
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 538,030,000

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Giảm khác	30/09/2023
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Mua sắm TSCĐ	49,907,243,550	32,511,314,358	1,261,522,580	14,234,454,829	66,922,580,499
Sửa chữa lớn TSCĐ					-
Xây dựng cơ bản	**2,344,754,185**	**1,016,430,909**	**-**	**-**	**3,361,185,094**
Cộng	**52,251,997,735**	**33,527,745,267**	**1,261,522,580**	**14,234,454,829**	**70,283,765,593**
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TS dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					58,494,603,002

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	*VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,148,778,260	1,340,040,711
Chi phí sửa chữa tài sản	973,094,332	1,102,514,438
Các khoản khác	15,593,572,303	8,655,247,798
Cộng	**17,715,444,895**	**11,097,802,947**

Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	*VND*
Chi phí mua bảo hiểm	208,384,614	290,275,581
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15,454,590,805	16,236,530,074
Các khoản khác	23,972,930,209	31,706,044,223
Cộng	**39,635,905,628**	**48,232,849,878**

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	*VND*
Thuyết minh các số dư		
Máy móc thiết bị	401,100,000	
Nguyên vật liệu, vật tư và dịch vụ khác	274,108,950,622	368,164,229,100
Cộng	**274,510,050,622**	**368,164,229,100**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	*VND*
Thuyết minh các số dư		
Mảng Inochi	396,663,135	983,887,537
Mảng công nghiệp khác	974,096,757	1,038,996,751
Mảng bao bì	83,704,824	302,768,659
Cộng	**1,454,464,716**	**2,325,652,947**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2023
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		3,760,509,298	1,348,444,218	2,412,065,080
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		17,818,240,071	17,818,240,071	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,539,973,503	1,249,237,652	2,290,735,851
Thuế thu nhập cá nhân	292,015,136	3,239,568,040	3,249,361,918	282,221,258
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	500,027,499	1,156,416,203	23,724,056	1,632,719,646
Các loại thuế khác		180,764,029	180,764,029	-
Cộng	**792,042,635**	**29,695,471,144**	**23,869,771,944**	**6,617,741,835**

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	*VND*
Chi phí lãi vay	3,180,678,009	8,152,276,662
Cước vận chuyển	2,321,298,038	734,276,800
Chi phí khác	20,216,549,424	12,423,586,033
Cộng	**25,718,525,471**	**21,310,139,495**

Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	*VND*
Kinh phí công đoàn	3,583,600,764	2,975,396,776
Cổ tức phải trả	97,289,618	97,289,618
Phải trả khác	2,878,310,678	1,711,629,038
Cộng	**6,559,201,060**	**4,784,315,432**

Phải trả người bán dài hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	*VND*
Thuyết minh các số dư		
Các nhà cung cấp khác		18,496,653,200
Cộng	**-**	**18,496,653,200**

Phải trả dài hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	*VND*
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6,051,935,150	3,150,694,150
Phải trả khác	45,000,000	45,000,000
Cộng	**6,096,935,150**	**3,195,694,150**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Tăng *VND*	Giảm *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	**878,073,936,820**	**878,073,936,820**	**1,404,215,331,489**	**1,205,715,854,231**	**679,574,459,562**	**679,574,459,562**
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai	220,551,841,398	220,551,841,398	301,865,305,291	260,768,066,407	179,454,602,514	179,454,602,514
Ngân hàng phát triển và đầu tư - Trường Sơn	143,448,125,333	143,448,125,333	322,351,866,112	331,069,787,845	152,166,047,066	152,166,047,066
NH TMCP Phát triển TP HCM - CN SGD Đồng Nai	25,676,686,155	25,676,686,155	53,340,187,713	27,663,501,558		-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	127,589,142,646	127,589,142,646	141,532,494,673	170,500,453,592	156,557,101,565	156,557,101,565
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB	48,066,086,072	48,066,086,072	97,987,087,215	99,623,063,877	49,702,062,734	49,702,062,734
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Bình Thạnh - CN Bến Thành	139,238,435,400	139,238,435,400	228,421,974,504	90,242,956,704	1,059,417,600	1,059,417,600
Ngân hàng TMCP Hàng Hải-CN TPHCM	57,799,526,302	57,799,526,302	57,799,526,302			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Sài Gòn	45,683,282,183	45,683,282,183	61,434,809,909	80,056,856,641	64,305,328,915	64,305,328,915
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sài Gòn	70,020,811,331	70,020,811,331	139,482,079,770	145,791,167,607	76,329,899,168	76,329,899,168
3> Vay dài hạn đến hạn trả	**11,402,845,863**	**11,402,845,863**	**9,485,137,980**	**6,107,928,621**	**8,025,636,504**	**8,025,636,504**
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	7,942,375,863	7,942,375,863	7,178,157,980	2,647,458,621	3,411,676,504	3,411,676,504
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai	3,460,470,000	3,460,470,000	2,306,980,000	3,460,470,000	4,613,960,000	4,613,960,000
4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**24,832,353,086**	**24,832,353,086**	**17,525,517,920**	**28,316,776,783**	**35,623,611,949**	**35,623,611,949**
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	15,288,208,017	15,288,208,017	10,297,136,081	16,838,105,514	21,829,177,450	21,829,177,450
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1,354,871,500	1,354,871,500	1,088,846,800	1,310,140,700	1,576,165,400	1,576,165,400
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEAS	5,168,976,463	5,168,976,463	4,168,071,419	7,022,030,111	8,022,935,155	8,022,935,155
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1,862,260,362	1,862,260,362	1,241,506,908	1,862,260,362	2,483,013,816	2,483,013,816
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	148,410,000	148,410,000	98,940,000	148,410,000	197,880,000	197,880,000
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN-CN TP.HCM	1,009,626,744	1,009,626,744	631,016,712	1,135,830,096	1,514,440,128	1,514,440,128
5> Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	**113,601,969,701**	**113,601,969,701**	**103,900,000,000**	**80,298,030,299**	**90,000,000,000**	**90,000,000,000**
Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội	113,601,969,701	113,601,969,701	103,900,000,000	20,298,030,299	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	-		60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
Cộng	**1,027,911,105,470**	**1,027,911,105,470**	**1,535,125,987,389**	**1,320,438,589,934**	**813,223,708,015**	**813,223,708,015**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Tăng *VND*	Giảm *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
1> Vay dài hạn	**35,431,610,401**	**35,431,610,401**	**15,065,925,889**	**11,085,137,980**	**31,450,822,492**	**31,450,822,492**
Vay cá nhân & TC khác	1,350,000,000	1,350,000,000		1,600,000,000	2,950,000,000	2,950,000,000
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	31,769,503,401	31,769,503,401	15,065,925,889	7,178,157,980	23,881,735,492	23,881,735,492
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai	2,312,107,000	2,312,107,000		2,306,980,000	4,619,087,000	4,619,087,000
2> Nợ thuê tài chính	**49,768,854,474**	**49,768,854,474**	**11,656,343,280**	**17,325,695,944**	**55,438,207,138**	**55,438,207,138**
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	32,583,101,127	32,583,101,127	4,388,441,771	10,554,778,079	38,749,437,435	38,749,437,435
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	10,918,314,058	10,918,314,058	5,411,901,509	3,617,807,545	9,124,220,094	9,124,220,094
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	3,553,565,500	3,553,565,500	1,856,000,000	1,181,646,700	2,879,212,200	2,879,212,200
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN-CN TP.HCM	-	-		631,016,712	631,016,712	631,016,712
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2,483,013,789	2,483,013,789		1,241,506,908	3,724,520,697	3,724,520,697
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	230,860,000	230,860,000		98,940,000	329,800,000	329,800,000
3> Trái phiếu	**-**	**-**	**-**	**103,649,924,247**	**103,649,924,247**	**103,649,924,247**
Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội	-	-		103,649,924,247	103,649,924,247	103,649,924,247
Cộng	**85,200,464,875**	**85,200,464,875**	**26,722,269,169**	**132,060,758,171**	**190,538,953,877**	**190,538,953,877**

	9 tháng năm 2023			9 tháng năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-			-		
Trên 1 năm đến 5 năm	34,397,439,912	6,280,485,105	28,116,954,807	36,568,335,487	4,158,558,188	32,409,777,299
Trên 5 năm	-			-		
Cộng	**34,397,439,912**	**6,280,485,105**	**28,116,954,807**	**36,568,335,487**	**4,158,558,188**	**32,409,777,299**

Vốn chủ sở hữu ("VCSH")
Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2022	**300,000,000,000**	**(256,700,000)**	**29,730,835,481**		**329,474,135,481**
Tăng vốn trong năm trước	150,000,000,000	(192,000,000)			149,808,000,000
Lãi trong năm trước			14,695,880,851		14,695,880,851
Số dư tại 31/12/2022	**450,000,000,000**	**(448,700,000)**	**44,426,716,332**	**-**	**493,978,016,332**
Số dư tại 01/01/2023	**450,000,000,000**	**(448,700,000)**	**44,426,716,332**	**-**	**493,978,016,332**
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay			8,193,910,177		8,193,910,177
Số dư tại 30/09/2023	**450,000,000,000**	**(448,700,000)**	**52,620,626,509**	**-**	**502,171,926,509**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %
Công ty CP DNP Holding	229,557,740,000	51.01%	229,557,740,000	51.01%
Vốn góp của cổ đông khác	220,442,260,000	48.99%	220,442,260,000	48.99%
Cộng	**450,000,000,000**	**100%**	**450,000,000,000**	**100%**

Cổ phiếu

	30/09/2023 *Cổ phiếu*	01/01/2023 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**45,000,000**	**45,000,000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**45,000,000**	**45,000,000**
Cổ phiếu phổ thông	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**45,000,000**	**45,000,000**
Cổ phiếu phổ thông	45,000,000	45,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10,000*	*10,000*

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

Tổng doanh thu

	Quý 3 năm 2023 *VND*	Quý 3 năm 2022 *VND*
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	665,396,943,194	695,616,395,236
Cộng	**665,396,943,194**	**695,616,395,236**

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2023 *VND*	Quý 3 năm 2022 *VND*
Chiết khấu thương mại	1,264,456,594	798,240,423
Giảm giá hàng bán		1,811,050
Hàng bán bị trả lại	1,224,354,186	2,069,607,903
Cộng	**2,488,810,780**	**2,869,659,376**

Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2023 *VND*	Quý 3 năm 2022 *VND*
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa	557,564,781,459	594,945,953,204
Cộng	**557,564,781,459**	**594,945,953,204**

Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2023 *VND*	Quý 3 năm 2022 *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,714,863,675	3,774,368,424
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	866,625,586	239,513,154
Khác	687,969	17,104,298
Cộng	**7,582,177,230**	**4,030,985,876**

Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2023 *VND*	Quý 3 năm 2022 *VND*
Lãi tiền vay	22,258,782,694	15,127,323,415
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	269,649,156	164,795,281
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	334,968,909	652,692,387
Chi phí tài chính khác	2,669,924,187	1,828,137,166
Cộng	**25,533,324,946**	**17,772,948,249**

Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	15,036,597,235	15,118,087,734
Chi phí vật liệu, bao bì	1,168,750	3,606,249
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	593,476,620	1,539,393,441
Chi phí khấu hao TSCĐ	432,532,653	439,055,599
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,843,005,010	27,219,623,504
Chi phí sửa chữa lớn		
Khác	22,483,335,229	18,115,268,989
Cộng	**60,390,115,497**	**62,435,035,516**

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11,651,184,899	9,013,052,381
Chi phí vật liệu quản lý	1,127,000	14,624,341
Chi phí đồ dùng văn phòng	413,492,701	464,167,203
Chi phí khấu hao TSCĐ	451,019,451	435,233,880
Thuế, phí và lệ phí	17,910,266	17,910,266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,119,503,157	2,761,306,728
Chi phí bằng tiền khác	4,529,597,272	4,128,648,296
Cộng	**21,183,834,746**	**16,834,943,095**

Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14,631,502	
Các khoản khác	43,255,646	170,020,243
Cộng	**57,887,148**	**170,020,243**

Chi phí khác

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	
Các khoản khác	1,374,762	352,554,238
Cộng	**1,374,762**	**352,554,238**

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 3 năm 2023 *VND*	Quý 3 năm 2022 *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5,874,765,382**	**4,606,307,677**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**190,303,122**	**518,993,438**
Các khoản điều chỉnh tăng	190,303,122	518,993,438
Chi phí không được trừ khi tính thuế	*190,303,122*	518,993,438
Thu nhập tính thuế TNDN	**6,065,068,504**	**5,125,301,115**
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	**20%**	**20%**
Thuế TNDN	**1,213,013,700**	**1,025,060,223**
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	**1,213,013,700**	**1,025,060,223**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1,213,013,700**	**1,025,060,223**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2023 *VND*	Quý 3 năm 2022 *VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4,661,751,682	3,581,247,454
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4,661,751,682	3,581,247,454
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45,000,000	30,369,863
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**104**	**118**

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam vào ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Anh Tuấn

Ông Phan Anh Tuấn được Ông Hoàng Anh Tuấn ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 theo giấy ủy quyền số: 86/QĐ-TPP ngày 02 tháng 01 năm 2023

Phan Anh Tuấn	**Nguyễn Thị Thoại**	**Lê Thị Hồng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2023